VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, được sửa đổi bổ sung bởi:

1. Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 03 Nghị định sau:

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

- Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 (Sau đây gọi là Nghị định số 125/2017/NĐ-CP).

- Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 (Sau đây gọi là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Nghị định nêu trên.

2. Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.[2]

---

[2] - Nghị định số 125/2017/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan."

- Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan[3]

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP."

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 (Điều này đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018).

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1.[4] Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có số thứ tự (STT) 211 tại Biểu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 (Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018).

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

2.[5] ***(bị bãi bỏ)***

3. Mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan).

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau:

a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1[6]. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên Phần, Chương, Chú giải phần, Chú giải chương; Danh mục biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số) theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung.

2.[7] Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 Phần I Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 Phần I Mục II Phụ lục II.

+ Các mặt hàng: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Set top boxes thuộc nhóm 98.46; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.9 Phần I Mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phần I Mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại Mục I Phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại Phần II Mục II Phụ lục II;

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

3.[8] ***(bị bãi bỏ)***

Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí[9]

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng[10]

1. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi, kể cả lái xe thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe có động cơ dùng để chở hàng hóa có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá

---

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 (Khoản này đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018).

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ ô tô đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc, ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; ô tô chở xi măng kiểu bồn và ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)[11]

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 Mục II Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

3.1. Linh kiện ô tô phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Điều này đã được bổ sung theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2017).

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại linh kiện trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

b) Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

3.2. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên, doanh nghiệp không phải đăng ký mẫu xe khi tham gia Chương trình.

a) Doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện sản lượng tối thiểu tại kỳ đầu tiên đăng ký tham gia Chương trình và kỳ xét ưu đãi tiếp theo liền kề; nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

b) Các kỳ xét ưu đãi sau, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b.12.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi.

b) Điều kiện về mẫu xe:

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu được đăng ký 01 (một) hoặc nhiều mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trong thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp được thay đổi hoặc bổ sung mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký. Sản lượng của mẫu xe thay đổi hoặc bổ sung được cộng vào sản lượng chung tối thiểu để xét ưu đãi nhưng vẫn phải đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu cho từng kỳ xét ưu đãi. Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:

b.1) Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời 04 tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe); dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống; tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

b.2) Mẫu xe đối với nhóm xe mini buýt (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung ô tô;

b.3) Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí cabin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, cabin

được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô nêu tại bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

c) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế).

Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu theo một trong các trường hợp dưới đây:

c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu không đủ 06 tháng, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu

cho kỳ xét ưu đãi 06 tháng tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

c.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 01 (một) mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 (hai) mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.4) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình từ 02 (hai) nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của các nhóm xe tương ứng quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô: 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định này được ký ban hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan:

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu "Mã loại hình": khai mã loại hình A43 - "Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế" đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49 để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp": khai mã "#&7a."

7. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.4) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi: 01 bản chụp;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành: bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi);

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp: bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp);

a.7) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam: bản sao có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Trong đó:

b.2.1) Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

b.2.2) Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

b.2.3) Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

b.3.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b.3.2) Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b.3.3) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 7b. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô)[12]

---

[12] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020.

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm CNHT ô tô).

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô;

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô có tên trong Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, bằng đinh tán và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, b, c khoản này và các quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

a) Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực;

a.3) Văn bản thông báo cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) cho cơ quan hải quan theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất: 01 bản sao có chứng thực.

a.4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) để đăng ký tham gia ngay sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ trong năm. Thời điểm tham gia tính từ ngày của công văn đăng ký Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là "A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế"; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" là "#&7b"; chỉ tiêu "Mã số hàng hóa" (mã HS) khai theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất theo Mẫu số 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

a.1.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.1.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

a.1.3) Hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chính;

a.1.4) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

a.1.5) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.1.6) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.1.7) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.1.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp;

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

a.2.1) Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2.2) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

a.2.3) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2.4) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.2.5) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính.

a.2.6) Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.2.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

a.2.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô và xử lý như sau:

b.2.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b.2.2) Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b.2.3) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan[13]

1. Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7, Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm của các hàng hóa có tên nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương. Trường hợp tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế) có quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều ước quốc tế.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế;

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng theo lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế;

c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch mà chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì điều kiện để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa phải nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương nêu tại điểm a khoản này.

4. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp

dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV Nghị định này;

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó. Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV.

Điều 9. Tổ chức thực hiện[14]

---

[14] - Điều 2 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

3. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022."

- Điều 3 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP quy định như sau:

"***Điều 3. Tổ chức thực hiện***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát, tham vấn giá, chống gian lận thương mại theo quy định đối với những mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu cao và các mặt hàng có rủi ro cao về trị giá tính thuế.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được; rà soát, cập nhật sửa đổi Danh mục đảm bảo phù hợp với thực tế.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc, đảm bảo phù hợp với thực tế.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Nghị định này bãi bỏ:

---

4. Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo đúng quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

6. Các bộ, ngành có liên quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo chính sách được thực hiện đúng quy định và chống gian lận thương mại.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

- Điều 4 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 4. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Điều 7a Nghị định số 125/2017/NĐ-CP***

1. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 7a Nghị định số 125/2017/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

2. Linh kiện tồn kho đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phát hành trong kỳ xét ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trở đi được áp dụng thuế suất 0% nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này. Linh kiện tồn kho đã sử dụng để sản xuất lắp ráp các xe ô tô có phiếu kiểm tra xuất xưởng phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2020 không được áp dụng thuế suất 0%.

3. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo hướng dẫn của cơ quan hải quan và đã đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này."

- Điều 5 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 5. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2020, trừ quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ nội dung "3. Mục III: Quy định thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi" tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP./."

a) Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

b) Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

c) Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

d) Thông tư số 80/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

đ) Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

e) Thông tư số 05/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số hàng hóa môi trường trong APEC thuộc nhóm 84.19 và 84.21 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

g) Thông tư số 16/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02, 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

h) Thông tư số 25/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) thuộc mã hàng 3105.30.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

i) Thông tư số 31/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

k) Thông tư số 48/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

l) Thông tư số 51/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe thuộc chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

m) Thông tư số 73/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than làm từ mùn cưa thuộc nhóm 44.02 tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

n) Thông tư số 98/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng trứng Artemia vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 32/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	**03.01**	**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt:	
		- - - Cá bột:	
	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus*)	0
	0301.11.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0
	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0
	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0
	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	0
	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0
	0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*)	0
	0301.11.99	- - - - Loại khác	0
	0301.19	- - Loại khác:	
	0301.19.10	- - - Cá bột	0
		- - - Loại khác:	
	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus*)	0
	0301.19.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá sống khác:	
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.90	- - - Loại khác	0
	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0301.99	- - Loại khác:	
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
	0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá bột loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá nước ngọt khác:	
	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
	0301.99.49	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá biển khác:	
	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
	0301.99.52	- - - - Cá mú	0
	0301.99.59	- - - - Loại khác	0
	0301.99.90	- - - Loại khác	0
2	**03.02**	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0302.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo*ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	0
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0302.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0302.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0302.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0302.59.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo*	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	0
	0302.72.90	- - - Loại khác	0
	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0302.79.00	- - Loại khác	0
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0302.89.11	- - - - Cá mú	0
	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0302.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0302.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.92.00	- - Vây cá mập	0
	0302.99.00	- - Loại khác	0
3	**03.03**	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	0
	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0303.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	0
	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	0
	0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	0
	0303.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*.)	0
	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0303.39.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	
	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0
	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0
	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0303.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	
	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	0
	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	0
	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0303.59	- - Loại khác:	
	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	0
	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	0
	0303.59.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0303.69.00	- - Loại khác	0
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0303.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.89.11	- - - - Cá mú	0
	0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0303.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	0
	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0303.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0303.92.00	- - Vây cá mập	0
	0303.99.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4	**03.04**	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.39.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.49.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.52.00	- - Cá hồi	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.59.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.69.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.79.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	0
	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.89.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.99.00	- - Loại khác	0
5	**03.05**	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0305.20.90	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0305.39	- - Loại khác:	
	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0
	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
		- - - Loại khác:	
	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0
	0305.39.92	- - - - Của cá biển	0
	0305.39.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và *Oncorhynchus chrysogaster*)	
	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	
	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0
	0305.59	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.*)	0
	0305.59.29	- - - - Loại khác	0
	0305.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.69	- - Loại khác:	
	0305.69.10	- - - Cá biển	0
	0305.69.90	- - - Loại khác	0
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71.00	- - Vây cá mập	0
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
		- - - Bong bóng cá:	
	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.72.99	- - - - Loại khác	0
	0305.79	- - Loại khác:	
	0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0
	0305.79.90	- - - Loại khác	0
6	**03.06**	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.11.10	- - - Hun khói	0
	0306.11.90	- - - Loại khác	0
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.12.10	- - - Hun khói	0
	0306.12.90	- - - Loại khác	0
	0306.14	- - Cua, ghẹ:	
	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
	0306.14.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):	
	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0
	0306.17.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):	
	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0
	0306.17.29	- - - - Loại khác	0
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.17.90	- - - Loại khác	0
	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.32.10	- - - Để nhân giống	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0
	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
	0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
		- - - Để nhân giống:	
	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác, sống:	
	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.39	- - - - Loại khác	0
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0306.39.10	- - - Sống	0
	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.91.21	- - - - Hun khói	0
	0306.91.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.91.31	- - - - Hun khói	0
	0306.91.39	- - - - Loại khác	0
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.92.21	- - - - Hun khói	0
	0306.92.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.92.31	- - - - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.92.39	- - - - Loại khác	0
	0306.93	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.93.21	- - - - Hun khói	0
	0306.93.29	- - - - Loại khác	0
	0306.93.30	- - - Loại khác	0
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.94.21	- - - - Hun khói	0
	0306.94.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.94.31	- - - - Hun khói	0
	0306.94.39	- - - - Loại khác	0
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
	0306.95.29	- - - - Loại khác	0
	0306.95.30	- - - Loại khác	0
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.99.21	- - - - Hun khói	0
	0306.99.29	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Loại khác:	
	0306.99.31	- - - - Hun khói	0
	0306.99.39	- - - - Loại khác	0
7	**03.07**	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.11.10	- - - Sống	0
	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.12.00	- - Đông lạnh	0
	0307.19	- - Loại khác:	
	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.19.30	- - - Hun khói	0
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.21.10	- - - Sống	0
	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.22.00	- - Đông lạnh	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.29	- - Loại khác:	
	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.29.40	- - - Hun khói	0
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.31.10	- - - Sống	0
	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.32.00	- - Đông lạnh	0
	0307.39	- - Loại khác:	
	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.39.40	- - - Hun khói	0
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
		- - - Sống:	
	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.29	- - - - Loại khác	0
	0307.43	- - Đông lạnh:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.43.90	- - - Loại khác	0
	0307.49	- - Loại khác:	
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.49.29	- - - - Loại khác	0
	0307.49.30	- - - Hun khói	0
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.51.10	- - - Sống	0
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.52.00	- - Đông lạnh	0
	0307.59	- - Loại khác:	
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.59.30	- - - Hun khói	0
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
	0307.60.10	- - Sống	0
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.60.50	- - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.71.10	- - - Sống	0
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.72.00	- - Đông lạnh	0
	0307.79	- - Loại khác:	
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.79.40	- - - Hun khói	0
		- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):	
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.81.10	- - - Sống	0
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.82.10	- - - Sống	0
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	0
	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	0
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:	
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.87.20	- - - Hun khói	0
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:	
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.88.20	- - - Hun khói	0
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.91.10	- - - Sống	0
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.92.00	- - Đông lạnh	0
	0307.99	- - Loại khác:	
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.99.40	- - - Hun khói	0
	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0
8	**03.08**	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.11.10	- - - Sống	0
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.12.00	- - Đông lạnh	0
	0308.19	- - Loại khác:	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.19.30	- - - Hun khói	0
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.21.10	- - - Sống	0
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.22.00	- - Đông lạnh	0
	0308.29	- - Loại khác:	
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.29.30	- - - Hun khói	0
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
	0308.30.10	- - Sống	0
	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.30.30	- - Đông lạnh	0
	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.30.50	- - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0308.90	- Loại khác:	
	0308.90.10	- - Sống	0
	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.90.30	- - Đông lạnh	0
	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.90.50	- - Hun khói	0
	0308.90.90	- - Loại khác	0
9	**07.14**	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
	0714.10	- Sắn:	
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0
	0714.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	0714.10.91	- - - Đông lạnh	0
	0714.10.99	- - - Loại khác	0
10	**08.01**	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0
	0801.19	- - Loại khác:	
	0801.19.10	- - - Dừa non	0
	0801.19.90	- - - Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
11	**09.01**	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.11.90	- - - Loại khác	0
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.12.90	- - - Loại khác	0
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0901.21.10	- - - Chưa xay	0
	0901.21.20	- - - Đã xay	0
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.22.10	- - - Chưa xay	0
	0901.22.20	- - - Đã xay	0
	0901.90	- Loại khác:	
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
12	**09.02**	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
	0902.10.10	- - Lá chè	0
	0902.10.90	- - Loại khác	0
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
	0902.20.10	- - Lá chè	0
	0902.20.90	- - Loại khác	0
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
	0902.30.10	- - Lá chè	0
	0902.30.90	- - Loại khác	0
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
	0902.40.10	- - Lá chè	0
	0902.40.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13	**09.04**	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.11.10	- - - Trắng	0
	0904.11.20	- - - Đen	0
	0904.11.90	- - - Loại khác	0
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.12.10	- - - Trắng	0
	0904.12.20	- - - Đen	0
	0904.12.90	- - - Loại khác	0
		- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.21.90	- - - Loại khác	0
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.22.90	- - - Loại khác	0
14	**10.05**	**Ngô**	
	1005.10.00	- Hạt giống	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1005.90	- Loại khác:	
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
	1005.90.90	- - Loại khác	0
15	**10.06**	**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc:	
	1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
	1006.10.90	- - Loại khác	0
	1006.20	- Gạo lứt:	
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.20.90	- - Loại khác	0
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
	1006.30.30	- - Gạo nếp	0
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
		- - Loại khác:	
	1006.30.91	- - - Gạo đồ	0
	1006.30.99	- - - Loại khác	0
	1006.40	- Tấm:	
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	1006.40.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16	**12.11**	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	0
	1211.30.00	- Lá coca	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
	1211.90	- Loại khác:	
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.16.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.16.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.19	- - - Loại khác:	
	1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.99	- - - Loại khác:	
	1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0
17	**14.01**	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10.00	- Tre	0
	1401.20	- Song, mây:	
	1401.20.10	- - Nguyên cây	0
		- - Lõi cây đã tách:	
	1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1401.20.29	- - - Loại khác	0
	1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0
	1401.20.90	- - Loại khác	0
	1401.90.00	- Loại khác	0
18	**16.04**	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi:	
	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.11.90	- - - Loại khác	0
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.12.90	- - - Loại khác	0
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
		- - - Từ cá trích dầu:	
	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.99	- - - - Loại khác	0
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0
	1604.14.19	- - - - Loại khác	0
	1604.14.90	- - - Loại khác	0
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.15.90	- - - Loại khác	0
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.16.90	- - - Loại khác	0
	1604.17	- - Cá chình:	
	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.17.90	- - - Loại khác	0
	1604.18	- - Vây cá mập:	
	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0
		- - - Loại khác:	
	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.18.99	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.19	- - Loại khác:	
	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.90	- - - Loại khác	0
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	1604.20.20	- - Xúc xích cá	0
	1604.20.30	- - Cá viên	0
	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0
		- - Loại khác:	
	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.20.99	- - - Loại khác	0
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0
	1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0

(Xem tiếp Công báo số 739 + 740)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng